

Số: /NQ-HĐND

Hón Quản, ngày tháng năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc Thông qua Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTXH ngày 18/7/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 với các nội dung như sau:

**I. Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022 là 350,707 tỷ đồng**, tăng 165,177 tỷ đồng so với Kế hoạch vốn đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 17/12/2021:

1. Điều chỉnh tăng nguồn vốn ngân sách huyện 129,297 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn tăng thu, kết dư năm 2021 tăng 88,797 tỷ đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất tăng 40,5 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh tăng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ và phân bổ thực hiện Chương trình MTQG XD NTM, làm đường GTNT và xây dựng các phòng học là 62,340 tỷ đồng, bao gồm:



- Vốn Chương trình MTQG XD NTM tăng 24 tỷ đồng.
- Vốn hỗ trợ làm đường GTNT tăng 24,340 tỷ đồng.
- Vốn hỗ trợ xây dựng 40 phòng học tăng 14 tỷ đồng.

**II. Phương án phân bổ: 350 tỷ 707 triệu đồng.**

**1. Vốn ngân sách huyện: 274 tỷ 367 triệu đồng.**

Bao gồm:

**a) Vốn XDCB tập trung 185 tỷ 570 triệu đồng.**

Trong đó:

**Vốn cân đối theo phân cấp: 25 tỷ 830 triệu đồng.**

- + Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp: 13 tỷ 170 triệu đồng
- + Phân bổ cho các dự án khởi công mới 11 tỷ 400 triệu đồng
- + Vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023 1 tỷ 260 triệu đồng

**Vốn thu sử dụng đất: 159 tỷ 740 triệu đồng**

- + Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp 35 tỷ 312 triệu đồng
- + Phân bổ cho các dự án khởi công mới 90 tỷ 968 triệu đồng
- + Dự phòng 33 tỷ 460 triệu đồng

**b) Vốn tăng thu + kết dư năm 2021: 88 tỷ 797 triệu đồng**

- + Phân bổ cho các công trình chuyển tiếp: 5 tỷ 350 triệu đồng
- + Phân bổ cho các công trình khởi công mới: 14 tỷ 100 triệu đồng
- + Phân bổ cho các công trình khởi công mới phân cấp xã: 55 tỷ 635 triệu đồng
- + Dự phòng 13 tỷ 712 triệu đồng

(Kèm biểu số 01)

**2. Vốn ngân sách tỉnh: 76 tỷ 340 triệu đồng.**

**a) Vốn Chương trình MTQG: 48 tỷ 340 triệu đồng**

Trong đó:

- Vốn chương trình MTQG XD NTM ngân sách tỉnh: 15 tỷ đồng.
- Vốn chương trình MTQG XD NTM nâng cao ngân sách tỉnh 9 tỷ đồng.
- Vốn xây dựng đường GTNT 24 tỷ 340 triệu đồng.

**b) Vốn tỉnh hỗ trợ 40 phòng học 28 tỷ đồng.**

- Phân bổ cho các dự án khởi công mới: 28 tỷ đồng.

(Kèm biểu số 02)

## **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu



Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh giao UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện để xem xét, điều chỉnh và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hớn Quản khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH và Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- TT HĐND, TT UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV(Tuyên);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



# BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng.

| STT       | Nguồn vốn                                                  | Kế hoạch vốn đã giao năm 2022 (NQ 54 ngày 17/12/2021) | Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022 | Tăng/ giảm     | Ghi chú    |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|------------|
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                             | <b>159.070</b>                                        | <b>350.707</b>                   | <b>191.637</b> |            |
| <b>A</b>  | <b>Vốn ngân sách huyện</b>                                 | <b>145.070</b>                                        | <b>274.367</b>                   | <b>129.297</b> | BIỂU SỐ 01 |
| <b>I</b>  | <b>Kế hoạch vốn xây dựng cơ bản tỉnh phân cấp</b>          | <b>145.070</b>                                        | <b>185.570</b>                   | <b>40.500</b>  |            |
| 1         | Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức                      | 25.830                                                | 25.830                           | 0              |            |
| 2         | Nguồn thu tiền sử dụng đất                                 | 119.240                                               | 159.740                          | 40.500         |            |
| <b>II</b> | <b>Nguồn tăng thu + Kết dư năm 2021</b>                    | <b>0</b>                                              | <b>88.797</b>                    | <b>88.797</b>  |            |
| <b>B</b>  | <b>Vốn ngân sách tỉnh</b>                                  | <b>14.000</b>                                         | <b>76.340</b>                    | <b>62.340</b>  | BIỂU SỐ 02 |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn vốn chương trình Mục tiêu quốc gia</b>            | <b>0</b>                                              | <b>48.340</b>                    | <b>48.340</b>  |            |
| 1         | Vốn chương trình MTQG XD NTM nguồn ngân sách tỉnh          | 0                                                     | 15.000                           | 15.000         |            |
| 2         | Vốn chương trình MTQG XD NTM nâng cao nguồn ngân sách tỉnh | 0                                                     | 9.000                            | 9.000          |            |
| 3         | Vốn xây dựng đường GTNT                                    | 0                                                     | 24.340                           | 24.340         |            |
| <b>II</b> | <b>Vốn tỉnh hỗ trợ 20 phòng học</b>                        | <b>14.000</b>                                         | <b>28.000</b>                    | <b>14.000</b>  |            |



**BIỂU SỐ 1**  
**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
 Nguồn ngân sách huyện  
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đvt: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                       | Quyết định phê duyệt dự án      |         | Kế hoạch vốn đã bố trí | Kế hoạch vốn 2021-2025 | Kế hoạch vốn năm 2022 (NQ 54 ngày 17/12/2021) |                             |                           |                 |                                                    | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2022 |                             |                           |                 |                                | Tăng/giảm | Chủ đầu tư       | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------|------------------|---------|
|     |                                                                                      | Số QĐ, ngày, tháng, năm         | TMDT    |                        |                        | Tổng số                                       | Kế hoạch vốn XDCB tập trung | Trong đó                  |                 | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất của huyện năm 2022 | Tổng số                          | Kế hoạch vốn XDCB tập trung | Trong đó                  |                 | Vốn tăng thu + kết dư năm 2021 |           |                  |         |
|     |                                                                                      |                                 |         |                        |                        |                                               |                             | Vốn cân đối theo phân cấp | Vốn sử dụng đất |                                                    |                                  |                             | Vốn cân đối theo phân cấp | Vốn sử dụng đất |                                |           |                  |         |
|     | Tổng cộng                                                                            |                                 | 417.550 | 54.240                 | 295.440                | 145.070                                       | 112.070                     | 25.830                    | 86.240          | 33.000                                             | 274.367                          | 185.570                     | 25.830                    | 159.740         | 88.797                         | 129.297   |                  |         |
| A   | Dự án chuyển tiếp                                                                    |                                 | 167.750 | 54.240                 | 147.640                | 33.070                                        | 29.910                      | 13.470                    | 16.440          | 3.160                                              | 53.832                           | 48.482                      | 13.170                    | 35.312          | 5.350                          | 20.762    |                  |         |
| I   | Hạ tầng - Giao thông                                                                 |                                 | 54.050  | 31.800                 | 46.700                 | 6.000                                         | 6.000                       | 2.100                     | 3.900           | -                                                  | 14.900                           | 14.900                      | 2.100                     | 12.800          | -                              | 8.900     |                  |         |
| 1   | Xây dựng đường Bắc Nam 5, đoạn từ trục chính Đông Tây đến Đông Tây 7, khu TTHC huyện | 2204/QĐ-UBND<br>31/12/2020      | 8.500   | 5.700                  | 7.600                  | 1.900                                         | 1.900                       | -                         | 1.900           |                                                    | 1.900                            | 1.900                       | -                         | 1.900           |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 2   | Xây dựng các tuyến đường D1, D3, N1, N2 và san nền khu 1,2 ấp 2 Đồng Nơ              | 1459/QĐ-UBND<br>22/6/2021       | 12.000  | 7.000                  | 9.000                  | 2.000                                         | 2.000                       |                           | 2.000           |                                                    | 2.000                            | 2.000                       |                           | 2.000           |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 3   | Láng nhựa đường Sóc Rượu xã Tân Quan                                                 | 3338/QĐ-UBND<br>12/7/2021       | 7.600   | 5.500                  | 7.600                  | 2.100                                         | 2.100                       | 2.100                     |                 |                                                    | 2.100                            | 2.100                       | 2.100                     |                 |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 4   | Láng nhựa đường từ ấp 1 đi ngã ba ấp 3, xã Minh Tâm                                  | 2215/QĐ-UBND ngày<br>31/12/2020 | 6.000   | 4.200                  | 5.300                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 1.100                            | 1.100                       |                           | 1.100           |                                | 1.100     | UBND xã Minh Tâm |         |
| 5   | Láng nhựa đường từ ấp 3 xã Minh Tâm đi phường Hưng Chiến, TX Bình Long               | 2214/QĐ-UBND ngày<br>31/12/2020 | 6.300   | 4.200                  | 5.300                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 1.100                            | 1.100                       |                           | 1.100           |                                | 1.100     | UBND xã Minh Tâm |         |
| 6   | Láng nhựa đường từ ngã ba Sóc Vang đi cầu Thanh niên ấp 4, xã Minh Tâm               | 2155/QĐ-UBND ngày<br>30/12/2020 | 6.000   | 4.200                  | 5.300                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 1.100                            | 1.100                       |                           | 1.100           |                                | 1.100     | UBND xã Minh Tâm |         |
| 7   | Xây dựng đường nhựa từ ấp Bình Phú đi Sóc Rul, xã An Phú                             | 3313/QĐ-UBND ngày<br>9/7/2021   | 7.650   | 1.000                  | 6.600                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 5.600                            | 5.600                       |                           | 5.600           |                                | 5.600     | UBND xã An Phú   |         |
| II  | Giáo dục                                                                             |                                 | 106.900 | 17.440                 | 95.940                 | 24.800                                        | 21.640                      | 9.100                     | 12.540          | 3.160                                              | 29.150                           | 24.800                      | 9.100                     | 15.700          | 4.350                          | 4.350     |                  |         |
| 1   | Xây dựng trường THCS Tân Khai                                                        | 5901/QĐ-UBND<br>31/12/2021      | 70.000  | 3.000                  | 70.000                 | 17.700                                        | 14.540                      | 2.000                     | 12.540          | 3.160                                              | 17.700                           | 17.700                      | 2.000                     | 15.700          |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 2   | Xây dựng 04 phòng học + tường rào + sân chơi trường MN Tân Lợi                       | 3335/QĐ-UBND<br>12/7/2021       | 4.500   | 1.940                  | 2.940                  | 1.000                                         | 1.000                       | 1.000                     |                 |                                                    | 1.000                            | 1.000                       | 1.000                     |                 |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 3   | Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Tân Hưng                                           | 3333/QĐ-UBND<br>12/7/2021       | 13.500  | 4.300                  | 8.000                  | 3.700                                         | 3.700                       | 3.700                     |                 |                                                    | 3.700                            | 3.700                       | 3.700                     |                 |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 4   | Xây dựng 08 phòng học và nâng cấp sân bê tông trường THCS Đồng Nơ                    | 3332/QĐ-UBND<br>12/7/2021       | 7.100   | 3.200                  | 5.600                  | 2.400                                         | 2.400                       | 2.400                     |                 |                                                    | 2.400                            | 2.400                       | 2.400                     |                 |                                | -         | Ban QLDA         |         |
| 5   | Xây dựng 06 phòng chức năng trường TH&THCS An Phú                                    | 3330/QĐ-UBND ngày<br>31/12/2021 | 5.000   | 1.100                  | 4.500                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 3.000                            | -                           |                           |                 | 3.000                          | 3.000     | Ban QLDA         |         |
| 6   | Xây dựng 04 phòng học Trường MN Tân Hiệp                                             | 3334/QĐ-UBND ngày<br>12/7/2021  | 3.600   | 1.800                  | 2.800                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 1.000                            | -                           |                           |                 | 1.000                          | 1.000     | Ban QLDA         |         |
| 7   | Xây dựng 04 phòng học Trường TH&THCS Thanh Bình                                      | 3336/QĐ-UBND ngày<br>12/7/2021  | 3.200   | 2.100                  | 2.100                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 350                              | -                           |                           |                 | 350                            | 350       | Ban QLDA         |         |
| III | QLNN                                                                                 |                                 | 6.800   | 5.000                  | 5.000                  | -                                             | -                           | -                         | -               | -                                                  | 1.000                            | -                           | -                         | -               | 1.000                          | 1.000     |                  |         |



| STT  | Danh mục dự án                                                                                                           | Quyết định phê duyệt dự án   |         | Kế hoạch vốn đã bố trí | Kế hoạch vốn 2021-2025 | Kế hoạch vốn năm 2022 (NQ 54 ngày 17/12/2021) |                             |                           |                 |                                                    | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2022 |                             |                           |                 |                                | Tăng/giảm | Chủ đầu tư       | Ghi chú                                   |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------|------------------|-------------------------------------------|
|      |                                                                                                                          | Số QĐ, ngày, tháng, năm      | TMDT    |                        |                        | Tổng số                                       | Kế hoạch vốn XDCB tập trung | Trong đó                  |                 | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất của huyện năm 2022 | Tổng số                          | Kế hoạch vốn XDCB tập trung | Trong đó                  |                 | Vốn tăng thu + kết dư năm 2021 |           |                  |                                           |
|      |                                                                                                                          |                              |         |                        |                        |                                               |                             | Vốn cân đối theo phân cấp | Vốn sử dụng đất |                                                    |                                  |                             | Vốn cân đối theo phân cấp | Vốn sử dụng đất |                                |           |                  |                                           |
| 1    | Xây dựng mở rộng Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận một cửa)                                               | 3342/QĐ-UBND ngày 12/7/2021  | 6.800   | 5.000                  | 5.000                  | -                                             | -                           |                           |                 |                                                    | 1.000                            | -                           |                           |                 | 1.000                          | 1.000     | Ban QLDA         |                                           |
| IV   | Vốn tắt toán các công trình đã quyết toán                                                                                |                              |         |                        |                        | 2.270                                         | 2.270                       | 2.270                     |                 |                                                    | 8.782                            | 8.782                       | 1.970                     | 6.812           |                                | 6.512     |                  | giao UBND huyện tham mưu phân bổ chi tiết |
| B    | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                             |                              | 249.800 | -                      | 135.800                | 101.200                                       | 81.200                      | 11.400                    | 69.800          | 20.000                                             | 116.468                          | 102.368                     | 11.400                    | 90.968          | 14.100                         | 15.268    |                  |                                           |
| I    | Giáo dục                                                                                                                 |                              | 54.700  | -                      | 29.400                 | 17.500                                        | 17.500                      | -                         | 17.500          | -                                                  | 5.300                            | 5.300                       | -                         | 5.300           | -                              | (12.200)  |                  |                                           |
| 1    | Xây dựng 12 phòng học trường TH&THCS Minh Đức                                                                            | 5917/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 13.500  |                        | 11.000                 | 5.700                                         | 5.700                       |                           | 5.700           |                                                    | -                                | -                           |                           | -               |                                | (5.700)   | Ban QLDA         |                                           |
| 2    | Xây dựng Trường Mầm non Minh Đức                                                                                         | 5916/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 22.000  |                        | 5.000                  | 5.000                                         | 5.000                       |                           | 5.000           |                                                    | 3.500                            | 3.500                       |                           | 3.500           |                                | (1.500)   | Ban QLDA         |                                           |
| 3    | Xây dựng 06 phòng hiệu bộ + 02 phòng phục vụ học tập Trường MN Thanh Bình                                                | 5752/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 | 5.700   |                        | 4.900                  | 4.000                                         | 4.000                       |                           | 4.000           |                                                    | -                                | -                           |                           | -               |                                | (4.000)   | Ban QLDA         |                                           |
| 4    | Xây dựng 12 phòng học Trường TH Trà Thanh                                                                                | 5877/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 13.500  |                        | 8.500                  | 2.800                                         | 2.800                       |                           | 2.800           |                                                    | -                                | -                           |                           | -               |                                | (2.800)   | Ban QLDA         |                                           |
| 5    | Xây dựng bếp ăn, hàng rào, sân bê tông và làm mái che Trường MN Minh Tâm                                                 |                              |         |                        |                        | -                                             | -                           |                           | -               | 1.800                                              | 1.800                            |                             | 1.800                     |                 | 1.800                          | Ban QLDA  |                  |                                           |
| II   | Giao thông - HTKT                                                                                                        |                              | 90.100  | -                      | 16.000                 | 16.000                                        | 16.000                      | -                         | 16.000          | -                                                  | 36.500                           | 26.000                      | -                         | 26.000          | 10.500                         | 20.500    |                  |                                           |
| 1    | Xây dựng đường Đông Tây 9                                                                                                | 4497/QĐ-UBND 22/9/2021       | 18.000  |                        | 16.000                 | 16.000                                        | 16.000                      |                           | 16.000          |                                                    | 16.000                           | 16.000                      |                           | 16.000          |                                | -         | Ban QLDA         |                                           |
| 2    | Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản. |                              | 50.000  | -                      | -                      | -                                             | -                           | -                         | -               | -                                                  | 10.000                           | 10.000                      |                           | 10.000          | 0                              | 10.000    | Ban QLDA         |                                           |
| 4    | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân KP Tàu Ô thành Nghĩa trang TT Tân Khai (giai đoạn 1)                              |                              | 5.600   |                        |                        |                                               |                             |                           |                 |                                                    | 2.500                            | -                           |                           | 2.500           | 2.500                          | 2.500     | UBND TT Tân Khai |                                           |
| 5    | Láng nhựa đường KP 1, KP 2 đoạn từ Ngã tư Quốc tế TT Tân Khai                                                            |                              | 16.500  |                        |                        |                                               |                             |                           |                 |                                                    | 8.000                            | -                           |                           | 8.000           | 8.000                          | 8.000     | UBND TT Tân Khai |                                           |
| III  | Lĩnh vực Quốc phòng                                                                                                      |                              | 4.400   | -                      | -                      | -                                             | -                           | -                         | -               | -                                                  | 3.600                            | -                           | -                         | -               | 3.600                          | 3.600     |                  |                                           |
| 1    | Xây dựng nhà ở DQTT huyện, nhà xe, nhà trực ban nội vụ và tiếp công dân                                                  |                              | 4.400   |                        |                        |                                               |                             |                           |                 |                                                    | 3.600                            |                             |                           | 3.600           | 3.600                          | 3.600     | Ban CHQS         |                                           |
| IV   | Chỉ đầu tư xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn sử dụng đất                                                               |                              | 100.600 | -                      | 90.400                 | 67.700                                        | 47.700                      | 11.400                    | 36.300          | 20.000                                             | 71.068                           | 71.068                      | 11.400                    | 59.668          | -                              | 3.368     |                  |                                           |
| IV.1 | Lĩnh vực giao thông                                                                                                      |                              | 96.100  | -                      | 85.900                 | 63.200                                        | 43.200                      | 6.900                     | 36.300          | 20.000                                             | 66.568                           | 66.568                      | 6.900                     | 59.668          | -                              | 3.368     |                  |                                           |
| 1    | Đường nhựa từ ấp 2 xã (đốc Hương Cường) đi Chà Lon - Đồng Nơ                                                             | 4801/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 10.600  |                        | 9.500                  | 2.300                                         | 2.300                       |                           | 2.300           |                                                    | 2.300                            | 2.300                       |                           | 2.300           |                                | -         | UBND xã Minh Đức |                                           |
| 2    | Làm mới đường nhựa đường huyện Minh Đức – Đồng Nơ (đoạn từ đốc vào trại heo Hóa Phước), dài 1,5km                        | 4802/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 6.400   |                        | 5.700                  | 1.200                                         | 1.200                       |                           | 1.200           |                                                    | 1.200                            | 1.200                       |                           | 1.200           |                                | -         | UBND xã Minh Đức |                                           |
| 3    | Nâng cấp đoạn đường ĐH. Minh Đức – Đồng Nơ đoạn từ ngã 3 Bưư Điện đến đốc Hương Cường, dài 1,8km                         | 4803/QĐ-UBND 12/10/2021      | 11.000  |                        | 10.000                 | 6.600                                         | 6.600                       |                           | 6.600           |                                                    | 6.600                            | 6.600                       |                           | 6.600           |                                | -         | Ban QLDA         |                                           |



| STT  | Danh mục dự án                                                                         | Quyết định phê duyệt dự án   |        | Kế hoạch vốn đã bố trí | Kế hoạch vốn 2021-2025 | Kế hoạch vốn năm 2022 (NQ 54 ngày 17/12/2021) |                             |                           |                 |                                                    | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2022 |                             |                           |                 |                                | Tăng/giảm | Chủ đầu tư                       | Ghi chú                                                              |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm      | TMĐT   |                        |                        | Tổng số                                       | Kế hoạch vốn XDCB tập trung | Trong đó                  |                 | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất của huyện năm 2022 | Tổng số                          | Kế hoạch vốn XDCB tập trung | Trong đó                  |                 | Vốn tăng thu + kết dư năm 2021 |           |                                  |                                                                      |
|      |                                                                                        |                              |        |                        |                        |                                               |                             | Vốn cân đối theo phân cấp | Vốn sử dụng đất |                                                    |                                  |                             | Vốn cân đối theo phân cấp | Vốn sử dụng đất |                                |           |                                  |                                                                      |
| 4    | Đường nhựa từ ngã 4 ĐH. Minh Đức – Đồng Nơ đi ngã 3 Sóc Ruộng – Sóc Lộc Khê, dài 1,3km | 4800/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 5.600  |                        | 5.000                  | 1.400                                         | 1.400                       |                           | 1.400           |                                                    | 1.400                            | 1.400                       |                           | 1.400           |                                | -         | UBND xã Minh Đức                 |                                                                      |
| 5    | Xây dựng đường tổ 11,12 khu vườn ươm ấp Sóc Quả, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản           | 4798/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 8.000  |                        | 7.200                  | 7.200                                         | 7.200                       |                           | 7.200           |                                                    | 7.200                            | 7.200                       |                           | 7.200           |                                | -         | UBND xã Tân Hưng                 |                                                                      |
| 6    | Xây dựng đường An Quý - Xa Cỏ, xã Thanh An                                             | 4799/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 10.000 |                        | 9.000                  | 5.000                                         | 5.000                       |                           | 5.000           |                                                    | 5.000                            | 5.000                       |                           | 5.000           |                                | -         | UBND xã Thanh An                 |                                                                      |
| 7    | Xây kè mương tuyến đường nhựa ĐT 756 nối ĐT 758 ấp Hưng Yên                            | 5871/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 2.400  |                        | 2.200                  | 2.200                                         | 2.200                       |                           | 2.200           |                                                    | 2.200                            | 2.200                       |                           | 2.200           |                                | -         | UBND xã Tân Hưng                 |                                                                      |
| 8    | Xây dựng các tuyến đường D2, N3, N4 KDC ấp 2 xã Đồng Nơ                                | 4496/QĐ-UBND 22/9/2021       | 7.600  |                        | 6.900                  | 6.900                                         | 6.900                       | 6.900                     |                 |                                                    | 6.900                            | 6.900                       | 6.900                     |                 |                                | -         | Ban QLDA                         |                                                                      |
| 9    | Đầu tư hệ thống đèn tín hiệu giao thông TTHC huyện                                     |                              | 5.800  |                        |                        |                                               |                             |                           |                 |                                                    | 5.000                            | 5.000                       |                           | 5.000           |                                | 5.000     | P. KTHT                          |                                                                      |
| 10   | Nâng cấp, sửa chữa đường từ QL13 vào xã Phước An                                       |                              | 23.000 |                        | 20.000                 | 20.000                                        | -                           |                           |                 | 20.000                                             | 20.000                           | 20.000                      |                           | 20.000          |                                | -         | Ban QLDA                         |                                                                      |
| 11   | Xây dựng đường Trường An – Sóc Dây, xã Phước An , huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.     |                              | 5.700  |                        |                        | -                                             | -                           | -                         | -               | -                                                  | 4.500                            | 4.500                       |                           | 4.500           | 0                              | 4.500     | UBND xã Phước An                 |                                                                      |
| 12   | XD các tuyến đường BTXM                                                                |                              |        |                        | 10.400                 | 10.400                                        | 10.400                      |                           | 10.400          |                                                    | 4.268                            | 4.268                       |                           | 4.268           |                                | (6.132)   | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết | Vốn phân cấp                                                         |
| IV.2 | Lĩnh vực văn hóa                                                                       |                              | 3.000  | -                      | 3.000                  | 3.000                                         | 3.000                       | 3.000                     | -               | -                                                  | 3.000                            | 3.000                       | 3.000                     | -               | -                              | -         |                                  |                                                                      |
| 1    | Xây dựng, sửa chữa nhà văn hóa trên địa bàn xã Minh Đức                                |                              | 3.000  |                        | 3.000                  | 3.000                                         | 3.000                       | 3.000                     |                 |                                                    | 3.000                            | 3.000                       | 3.000                     | -               |                                | -         | UBND xã Minh Đức                 | UBND huyện sẽ phân bổ cụ thể trên cơ sở đề xuất của UBND xã Minh Đức |
| IV.3 | Lĩnh vực QLNN                                                                          |                              | 1.500  | -                      | 1.500                  | 1.500                                         | 1.500                       | 1.500                     | -               | -                                                  | 1.500                            | 1.500                       | 1.500                     | -               | -                              | -         |                                  |                                                                      |
| 1    | Cải tạo, sửa chữa trụ sở, hội trường UBND xã Minh Đức và mua sắm trang thiết bị        | 4825/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 | 1.500  |                        | 1.500                  | 1.500                                         | 1.500                       | 1.500                     |                 |                                                    | 1.500                            | 1.500                       | 1.500                     | 0               |                                | -         | UBND xã Minh Đức                 |                                                                      |
| C    | Vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023                                                           |                              |        |                        | 960                    | 960                                           | 960                         | 960                       | -               |                                                    | 1.260                            | 1.260                       | 1.260                     | -               |                                | 300       | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết |                                                                      |
| D    | Các công trình khởi công mới phân cấp xã                                               |                              |        |                        |                        | -                                             |                             |                           |                 |                                                    | 55.635                           | -                           |                           | -               | 55.635                         | 55.635    | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết |                                                                      |
| E    | Dự phòng                                                                               |                              |        |                        | 11.040                 | 9.840                                         | -                           |                           | -               | 9.840                                              | 47.172                           | 33.460                      |                           | 33.460          | 13.712                         | 37.332    |                                  |                                                                      |



**BIỂU SỐ 02**  
**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**

Nguồn vốn ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

| STT      | Danh mục dự án                                                            | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Chủ đầu tư | Kế hoạch vốn năm 2022 (NQ 54 ngày 17/12/2021) |                              | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2022 |                           |                            |                              |                   | Tăng/giảm     | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------|-----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|---------------|---------|
|          |                                                                           |                   |                                 |            | Tổng số                                       | Vốn tỉnh hỗ trợ 20 phòng học | Tổng số                          | Vốn CTMT XD NTM (NS tỉnh) | Vốn NTM nâng cao (NS tỉnh) | Vốn tỉnh hỗ trợ 20 phòng học | Vốn XD đường GTNT |               |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                          |                   |                                 |            | <b>14.000</b>                                 | <b>14.000</b>                | <b>76.340</b>                    | <b>15.000</b>             | <b>9.000</b>               | <b>28.000</b>                | <b>24.340</b>     | <b>62.340</b> |         |
| <b>A</b> | <b>VỐN TỈNH HỖ TRỢ 20 PHÒNG HỌC</b>                                       |                   |                                 |            | <b>14.000</b>                                 | <b>14.000</b>                | <b>28.000</b>                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   | <b>28.000</b>                | <b>-</b>          | <b>14.000</b> |         |
| <b>I</b> | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                |                   |                                 |            | <b>14.000</b>                                 | <b>14.000</b>                | <b>28.000</b>                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   | <b>28.000</b>                | <b>-</b>          | <b>14.000</b> |         |
| <b>*</b> | <b>Lĩnh vực giáo dục</b>                                                  |                   |                                 |            | <b>14.000</b>                                 | <b>14.000</b>                | <b>28.000</b>                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   | <b>28.000</b>                | <b>-</b>          | <b>14.000</b> |         |
| 1        | Xây dựng 06 phòng hiệu bộ + 02 phòng phục vụ học tập Trường MN Thanh Bình | xã Thanh Bình     | KBNN Hớn Quản                   | Ban QLDA   | 900                                           | 900                          | 4.900                            |                           |                            | 4.900                        |                   | 4.000         |         |
| 2        | Xây dựng 12 phòng học Trường TH Trà Thanh                                 | xã Thanh An       | KBNN Hớn Quản                   | Ban QLDA   | 5.700                                         | 5.700                        | 8.500                            |                           |                            | 8.500                        |                   | 2.800         |         |
| 3        | Xây dựng 04 phòng học Trường Mầm non Tân Lợi                              | xã Tân Lợi        | KBNN Hớn Quản                   | Ban QLDA   | 3.000                                         | 3.000                        | 3.000                            |                           |                            | 3.000                        |                   | 0             |         |
| 4        | Xây dựng 02 phòng phục vụ học tập Trường MN Tân Hiệp                      | xã Tân Hiệp       | KBNN Hớn Quản                   | Ban QLDA   | 1.400                                         | 1.400                        | 1.400                            |                           |                            | 1.400                        |                   | 0             |         |
| 5        | Xây dựng 05 phòng hiệu bộ Trường THCS Tân Hưng                            | xã Tân Hưng       | KBNN Hớn Quản                   | Ban QLDA   | 3.000                                         | 3.000                        | 3.000                            |                           |                            | 3.000                        |                   | 0             |         |
| 6        | Xây dựng 12 phòng học trường TH&THCS Minh Đức                             |                   |                                 |            | -                                             |                              | 5.700                            |                           |                            | 5.700                        |                   | 5.700         |         |
| 7        | Xây dựng Trường Mầm non Minh Đức                                          |                   |                                 |            | -                                             |                              | 1.500                            |                           |                            | 1.500                        |                   | 1.500         |         |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>    |                   |                                 |            | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                     | <b>15.000</b>                    | <b>15.000</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                     | <b>-</b>          | <b>15.000</b> |         |
| <b>I</b> | <b>Công trình khởi công mới không thực hiện theo cơ chế đặc thù</b>       |                   |                                 |            | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                     | <b>15.000</b>                    | <b>15.000</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                     | <b>-</b>          | <b>15.000</b> |         |
| <b>*</b> | <b>UBND xã Minh Đức</b>                                                   |                   |                                 |            | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                     | <b>15.000</b>                    | <b>15.000</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                     | <b>-</b>          | <b>15.000</b> |         |



| STT | Danh mục dự án                                                                                    | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Chủ đầu tư       | Kế hoạch vốn năm 2022 (NQ 54 ngày 17/12/2021) |                              | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2022 |                           |                            |                              |                   | Tăng/giảm | Ghi chú                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|
|     |                                                                                                   |                   |                                 |                  | Tổng số                                       | Vốn tính hỗ trợ 20 phòng học | Tổng số                          | Vốn CTMT XD NTM (NS tỉnh) | Vốn NTM nâng cao (NS tỉnh) | Vốn tính hỗ trợ 20 phòng học | Vốn XD đường GTNT |           |                                  |
| 1   | Đường nhựa từ ấp 2 xã (đốc Hương Cường) đi Chà Lon - Đồng Nơ                                      | xã Minh Đức       | KBNN Hớn Quản                   | UBND xã Minh Đức | -                                             |                              | 7.200                            | 7.200                     |                            |                              |                   | 7.200     |                                  |
| 2   | Làm mới đường nhựa đường huyện Minh Đức – Đồng Nơ (đoạn từ đốc vào trại heo Hòa Phước), dài 1,5km | xã Minh Đức       | KBNN Hớn Quản                   | UBND xã Minh Đức | -                                             |                              | 4.500                            | 4.500                     |                            |                              |                   | 4.500     |                                  |
| 3   | Đường nhựa từ ngã 4 ĐH. Minh Đức – Đồng Nơ đi ngã 3 Sóc Ruộng – Sóc Lộc Khê, dài 1,3km            | xã Minh Đức       | KBNN Hớn Quản                   | UBND xã Minh Đức | -                                             |                              | 3.300                            | 3.300                     |                            |                              |                   | 3.300     |                                  |
| C   | <b>NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO</b>                   |                   |                                 |                  | -                                             | -                            | 9.000                            | -                         | 9.000                      | -                            | -                 | 9.000     |                                  |
| I   | <b>Công trình khởi công mới không thực hiện theo cơ chế đặc thù</b>                               |                   |                                 |                  | -                                             | -                            | 9.000                            | -                         | 9.000                      | -                            | -                 | 9.000     |                                  |
| I.1 | <b>Công trình khởi công mới không thực hiện theo cơ chế đặc thù</b>                               |                   |                                 |                  | -                                             | -                            | 4.800                            | -                         | 4.800                      | -                            | -                 | 4.800     |                                  |
|     | XD đường nhựa từ trung tâm xã đi ấp 4 (dài 1400m )                                                | xã Đồng Nơ        | KBNN Hớn Quản                   | UBND xã Đồng Nơ  | -                                             |                              | 4.800                            |                           | 4.800                      |                              |                   | 4.800     |                                  |
| I.2 | <b>Công trình khởi công mới không thực hiện theo cơ chế đặc thù phân cấp xã quản lý</b>           |                   |                                 |                  | -                                             | -                            | 4.200                            | -                         | 4.200                      | -                            | -                 | 4.200     | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết |
| D   | <b>NGUỒN VỐN XD ĐƯỜNG GTNT</b>                                                                    |                   |                                 |                  | -                                             |                              | 24.340                           |                           |                            |                              | 24.340            | 24.340    | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết |